

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2006/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 sang năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2021 - 2023; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-KTNS ngày 06/12/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

**1. Ngân sách cấp tỉnh**

a) Nguồn thu ngân sách: 11.700.477 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 892.047 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 10.665.340 triệu đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 6.600 triệu đồng.

- Thu từ nguồn vay của NSDP 87.900 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang 48.590 triệu đồng

b) Chi ngân sách: 11.669.798 triệu đồng, trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh: 6.199.520 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 5.463.678 triệu đồng.
- Chi viện trợ, huy động, đóng góp: 6.600 triệu đồng.

c) Bội thu ngân sách tỉnh (trả nợ gốc tiền vay): 30.679 triệu đồng.

## 2. Ngân sách huyện (gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)

a) Nguồn thu ngân sách: 6.783.561 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 1.299.883 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 5.463.678 triệu đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 20.000 triệu đồng.

b) Chi ngân sách 6.783.561 triệu đồng.

*(Chi tiết theo các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- TTr HĐND - UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo – Tin học tỉnh; Vnptioffice;
- Lưu: VT; HĐND<sub>(1b)</sub>.



CHỦ TỊCH

Thào Hồng Sơn

**Phụ lục I**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

*(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>12.905.995</b>	<b>14.436.099</b>	<b>11.700.477</b>	<b>-2.735.622</b>	<b>81%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	725.169	669.300	892.047	222.747	133%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.112.026	12.516.493	10.665.340	-1.851.153	85%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.124.951	8.124.951	8.115.132	-9.819	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.987.075	4.391.542	2.550.208	-1.841.334	58%
3	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	61.800	15.033	87.900	72.867	585%
4	Thu kết dư, NS cấp dưới nộp		95.702		-95.702	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.129.253	48.590	-1.080.663	4%
6	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	7.000	10.318	6.600	-3.718	64%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>12.845.995</b>	<b>14.376.099</b>	<b>11.669.798</b>	<b>-2.706.301</b>	<b>81%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.237.255	6.436.374	6.199.520	-236.854	96%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.601.740	7.929.407	5.463.678	-2.465.729	69%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.168.863	5.168.863	5.139.482	-29.381	99%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	432.877	2.760.544	324.196	-2.436.348	12%
3	Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp	7.000	10.318	6.600	-3.718	64%
<b>III</b>	<b>Bội thu NSDP</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>30.679</b>	<b>-29.320</b>	<b>51%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.880.052</b>	<b>9.502.699</b>	<b>6.783.561</b>	<b>-2.719.138</b>	<b>71%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.267.312	1.318.285	1.299.883	-18.402	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.601.740	7.929.407	5.463.678	-2.465.729	69%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.168.863	5.168.863	5.139.482	-29.381	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	432.877	2.760.544	324.196	-2.436.348	12%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		244.007		-244.007	0%
4	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	11.000	11.000	20.000	9.000	182%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.880.052</b>	<b>9.502.699</b>	<b>6.783.561</b>	<b>-96.491</b>	<b>99%</b>





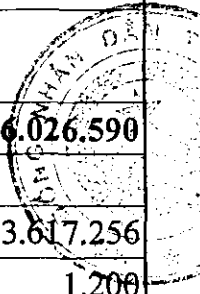
**Phụ lục III**

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Hà Giang)

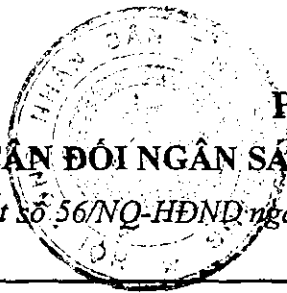
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>12.989.681</b>	<b>6.206.120</b>	<b>6.783.561</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.364.283</b>	<b>3.924.918</b>	<b>6.439.366</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.525.396</b>	<b>1.241.408</b>	<b>283.988</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	751.091	691.091	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	620.000	413.010	206.990
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	5.002	16.998
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	44.405	44.405	
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	87.900	87.900	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.500.507</b>	<b>2.473.917</b>	<b>6.026.590</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.973.445	356.189	3.617.256
2	Chi khoa học và công nghệ	22.207	21.007	1.200
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.900</b>	<b>2.900</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>206.141</b>	<b>77.353</b>	<b>128.787</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>128.139</b>	<b>128.139</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.550.208</b>	<b>2.260.258</b>	<b>289.950</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi các mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.550.208</b>	<b>2.260.258</b>	<b>289.950</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>2.055.265</b>	<b>2.055.265</b>	<b>0</b>
a	Vốn nước ngoài	931.911	931.911	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	1.123.354	1.123.354	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>494.943</b>	<b>204.993</b>	<b>289.950</b>
a	Vốn nước ngoài	10.800	10.800	
b	Vốn trong nước	484.143	194.193	289.950



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.590	1.590	
	- Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trường Phụ nữ	219	219	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	221	221	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.790	4.074	2.716
	- Vốn chuẩn bị động viên	6.000	6.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	48.296	48.296	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	63.213		63.213
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	82.518		82.518
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	26.078		26.078
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	27.835		27.835
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	8.403		8.403
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	7.305		7.305
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	7.564	7.564	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.343	1.343	
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	116.201	116.201	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	31.816		31.816
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.682	2.104	1.578
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	491	491	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH	29.738		29.738
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	14.840	6.090	8.750
<b>C</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG</b>	<b>48.590</b>	<b>14.344</b>	<b>34.246</b>
<b>D</b>	<b>CHI TỬ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>26.600</b>	<b>6.600</b>	<b>20.000</b>



**Phụ lục IV**

**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang) *[Signature]*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
1	2	3
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS CẤP TỈNH</b>	<b>3.924.918</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.924.918</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.241.408</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	691.091
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	413.010
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.002
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	44.405
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	87.900
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.473.917</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	356.189
2	Chi khoa học và công nghệ	21.007
3	Chi quốc phòng	104.333
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	31.078
5	Chi y tế, dân số và gia đình	595.563
6	Chi văn hóa thông tin	53.027
7	Chi phát thanh, truyền hình	76.477
8	Chi thể dục thể thao	13.727
9	Chi sự nghiệp môi trường	48.370
10	Chi các hoạt động kinh tế	537.261
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	579.204
12	Chi bảo đảm xã hội	34.109
13	Chi thường xuyên khác (trợ giá xuất bản phẩm + chi khác)	23.572
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>2.900</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>77.353</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>128.139</b>



## Phụ lục V

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyên nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.206.120</b>	<b>1.241.408</b>	<b>2.473.917</b>	<b>2.900</b>	<b>1.200</b>	<b>77.353</b>	<b>128.139</b>	<b>0</b>	<b>2.260.258</b>	<b>14.344</b>	<b>6.600</b>
<b>A</b>	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>1.934.876</b>	<b>0</b>	<b>1.782.876</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>152.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A1</b>	<b>Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)</b>	<b>889.975</b>	<b>0</b>	<b>877.508</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.467</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Nông nghiệp PTNT	40.600		40.600								
2	Sở Y tế	54.398		54.398								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	163.629		160.259						3.370		
4	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.958		24.958								
5	Văn phòng UBND tỉnh	28.556		28.556								
6	Sở Ngoại vụ	10.228		9.968						260		
7	Sở Nội vụ	33.398		33.398								
8	Sở Kế hoạch - Đầu tư	9.461		9.461								
9	Sở Tư pháp	10.751		10.751								
10	Sở Công thương	15.173		15.173								
11	Sở Khoa học công nghệ	28.565		26.975						1.590		
12	Sở Tài chính	10.029		10.029								
13	Sở Giao thông vận tải	63.890		63.483						407		
14	Sở Lao động - TBXH	49.598		42.758						6.840		
15	Sở Văn hoá Thể thao và du lịch	60.347		60.347								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyên nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Sở Tài nguyên môi trường	164.729		164.729								
17	Sở Thông tin truyền thông	8.131		8.131								
18	BQL khu kinh tế	15.250		15.250								
19	Đài PTTH tỉnh	31.477		31.477								
20	Liên minh hợp tác xã	2.142		2.142								
21	Chi cục kiểm lâm	64.664		64.664								
<b>A2</b>	<b>Các cơ quan QLHC còn lại</b>	<b>21.228</b>	<b>0</b>	<b>18.496</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.732</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Xây dựng	5.184		5.184								
2	Thanh tra tỉnh	6.174		6.174								
3	Ban Dân tộc	6.682		4.357						2.325		
4	Ban an toàn giao thông	856		449						407		
5	VP điều phối Chương trình XD nông thôn mới	2.332		2.332								
<b>A3</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy (khối Đảng)</b>	<b>137.461</b>		<b>137.461</b>								
<b>A4</b>	<b>Tổ chức chính trị - xã hội</b>	<b>27.341</b>	<b>0</b>	<b>27.122</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>219</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mặt trận tổ quốc	6.907		6.907								
2	Tinh đoàn thanh niên	7.495		7.495								
3	Hội liên hiệp phụ nữ	5.189		4.970						219		
4	Hội nông dân	5.355		5.355								
5	Hội cựu chiến binh	2.394		2.394								
<b>A5</b>	<b>Các tổ chức hội</b>	<b>11.308</b>	<b>0</b>	<b>11.308</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hội văn học nghệ thuật	1.119		1.119								
2	Hội đông y	986		986								
3	Hội nhà báo	1.024		1.024								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Hội chữ thập đỏ	1.866		1.866								
5	Hội Làm vườn	472		472								
6	Hội người cao tuổi	414		414								
7	Hội cựu thanh niên xung phong	531		531								
8	Hội người khuyết tật	674		674								
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam ĐIOXIN	581		581								
10	Hội Khuyến học	586		586								
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.602		2.602								
12	Hội Luật gia	386		386								
13	Hội người mù	63		63								
<b>A6</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp</b>	<b>92.668</b>	<b>0</b>	<b>80.970</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.698</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>SN đào tạo và dạy nghề</b>	<b>40.528</b>	<b>0</b>	<b>28.830</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.698</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Trường Chính trị	8.991		8.991								
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	31.537		19.839						11.698		
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>50.631</b>	<b>0</b>	<b>50.631</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bệnh viện đa khoa	18.053		18.053								
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	10.543		10.543								
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.601		11.601								
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5.847		5.847								
5	Bệnh viện Mắt	4.587		4.587								
<b>III</b>	<b>Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên</b>	<b>1.510</b>		<b>1.510</b>								
<b>A7</b>	<b>Quốc phòng, an ninh</b>	<b>144.094</b>	<b>0</b>	<b>135.411</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.683</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Công an tỉnh	34.931		31.078						3.853		
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	73.282		72.282						1.000		
3	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	35.881		32.051						3.830		
<b>A8</b>	<b>Các đơn vị hỗ trợ khác</b>	<b>610.801</b>	<b>0</b>	<b>494.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>116.201</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Ngân hàng nhà nước	45		45								
2	Cục Thống kê	880		880								
3	Cục Thuế	30		30								
4	Cục Hải quan	280		280								
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	425		425								
6	KBNN tỉnh	30		30								
7	BHXH tỉnh (BHYT cho đối tượng)	577.246		461.045						116.201		
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60		60								
9	Cục thi hành án dân sự	30		30								
10	Tòa án nhân dân tỉnh	575		575								
11	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 (Cục quản lý thị trường)	200		200								
12	Quỹ KCB cho người nghèo	6.000		6.000								
13	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	2.000		2.000								
14	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500		1.500								
15	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	15.000		15.000								
16	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	6.500		6.500								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyên nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH	678.842		678.842								
C	THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB	3.296.673	1.241.408							2.055.265		
D	THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	52.993								52.993		
Đ	CHI TỬ NGUỒN THU CHUYÊN NGUỒN NĂM 2020 SANG	14.344									14.344	
E	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.900			2.900							
F	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200				1.200						
G	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	77.353					77.353					
H	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	12.199		12.199								
I	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	128.139						128.139				
K	CHI VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	6.600										6.600

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm, cấp báo không thu tiền	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.473.917</b>	<b>356.189</b>	<b>21.007</b>	<b>104.333</b>	<b>31.078</b>	<b>595.563</b>	<b>53.027</b>	<b>76.477</b>	<b>13.727</b>	<b>48.370</b>	<b>537.261</b>	<b>105.500</b>	<b>43.421</b>	<b>579.204</b>	<b>11.372</b>	<b>34.109</b>	<b>12.199</b>
<b>A</b>	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>1.795.075</b>	<b>209.058</b>	<b>19.007</b>	<b>104.333</b>	<b>31.078</b>	<b>549.563</b>	<b>41.027</b>	<b>31.477</b>	<b>13.727</b>	<b>42.370</b>	<b>236.742</b>	<b>55.500</b>	<b>14.971</b>	<b>471.512</b>	<b>11.372</b>	<b>21.609</b>	<b>12.199</b>
<b>A1</b>	<b>Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)</b>	<b>877.508</b>	<b>169.671</b>	<b>18.227</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>41.932</b>	<b>41.027</b>	<b>31.477</b>	<b>13.727</b>	<b>42.370</b>	<b>225.233</b>	<b>55.500</b>	<b>14.971</b>	<b>272.235</b>	<b>0</b>	<b>21.609</b>	<b>0</b>
1	Sở Nông nghiệp PTNT	40.600										14.971		14.971	25.630			
2	Sở Y tế	54.398	2.080				41.932								10.386			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	160.259	150.834												9.426			
4	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.958													24.958			
5	Văn phòng UBND tỉnh	28.556						5.147				953			22.456			
6	Sở Ngoại vụ	9.968	390					574							9.004			
7	Sở Nội vụ	33.398	5.278												28.120			
8	Sở Kế hoạch - Đầu tư	9.461											945		8.516			
9	Sở Tư pháp	10.751											3.936		6.815			
10	Sở Công thương	15.173	100										8.515		6.557			
11	Sở Khoa học công nghệ	26.975		18.227									2.681		6.067			
12	Sở Tài chính	10.029	800										523		8.706			
13	Sở Giao thông vận tải	63.483											55.500	55.500	7.983			
14	Sở Lao động - TBXH	42.758	8.570										2.139		10.441		21.609	
15	Sở Văn hoá Thể thao và du lịch	60.347	1.120					32.753		13.727		3.180			9.567			
16	Sở Tài nguyên môi trường	164.729	400								39.425	118.064			6.840			
17	Sở Thông tin truyền thông	8.131	100					2.553							5.478			
18	BQL khu kinh tế	15.250									2.945	4.872			7.433			
19	Đài PTTH tỉnh	31.477							31.477									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm, cấp báo không thu tiền	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Liên minh hợp tác xã	2.142										500			1.642			
21	Chi cục kiểm lâm	64.664										8.455			56.209			
<b>A2</b>	<b>Các cơ quan QLHC còn lại</b>	<b>18.496</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.496</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Xây dựng	5.184													5.184			
2	Thanh tra tỉnh	6.174													6.174			
3	Ban Dân tộc	4.357													4.357			
4	Ban an toàn giao thông	449													449			
5	VP điều phối nông thôn mới	2.332													2.332			
<b>A3</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy (khối Đảng)</b>	<b>137.461</b>	<b>397</b>												<b>125.841</b>	<b>11.222</b>		
<b>A4</b>	<b>Tổ chức chính trị - xã hội</b>	<b>27.122</b>	<b>160</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26.962</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mặt trận tổ quốc	6.907													6.907			
2	Tỉnh đoàn thanh niên	7.495													7.495			
3	Hội liên hiệp phụ nữ	4.970	160												4.810			
4	Hội nông dân	5.355													5.355			
5	Hội cựu chiến binh	2.394													2.394			
<b>A5</b>	<b>Các tổ chức hội</b>	<b>11.308</b>	<b>0</b>	<b>780</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.378</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hội văn học nghệ thuật	1.119													1.119			
2	Hội đông y	986													986			
3	Hội nhà báo	1.024													874	150		
4	Hội chữ thập đỏ	1.866													1.866			
5	Hội Lâm vườn	472													472			
6	Hội người cao tuổi	414													414			
7	Hội cựu thanh niên xung phong	531													531			
8	Hội người khuyết tật	674													674			
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam ĐIOXIN	581													581			


STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, đến số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bán phẩm, cấp báo không thu tiền	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Hội Khuyến học	586													586			
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.602		780											1.822			
12	Hội Luật gia	386													386			
13	Hội người mù	63													63			
<b>A6</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp</b>	<b>80.970</b>	<b>28.830</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50.631</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.510</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>SN đào tạo và dạy nghề</b>	<b>28.830</b>	<b>28.830</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Trường Chính trị	8.991	8.991															
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	19.839	19.839															
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>50.631</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>50.631</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bệnh viện đa khoa	18.053					18.053											
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	10.543					10.543											
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.601					11.601											
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	5.847					5.847											
5	Bệnh viện Mắt	4.587					4.587											
<b>III</b>	<b>TT hoạt động Thanh thiếu niên</b>	<b>1.510</b>										<b>1.510</b>						
<b>A7</b>	<b>Quốc phòng, an ninh</b>	<b>135.411</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>104.333</b>	<b>31.078</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công an tỉnh	31.078				31.078												
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	72.282			72.282													
3	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	32.051			32.051													
<b>A8</b>	<b>Các đơn vị hỗ trợ khác</b>	<b>494.600</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>457.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Ngân hàng nhà nước	45													45			
2	Cục Thống kê	880													880			
3	Cục Thuế	30													30			
4	Cục Hải quan	280													280			
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	425													425			
6	KBNN tỉnh	30													30			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm, cấp báo không thu tiền	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	BHXH tỉnh (SN: kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng)	461.045	10.000				451.000								45			
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60													60			
9	Cục thi hành án dân sự	30													30			
10	Tòa án nhân dân tỉnh	575													575			
11	Kinh phí hoạt động của BCD 389 (Cục quản lý thị trường)	200													200			
12	Quỹ KCB cho người nghèo	6.000					6.000											
13	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	2.000										2.000						
14	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.500										1.500						
15	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	15.000													15.000			
16	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	6.500										6.500						
A9	Chi khác ngân sách	12.199																12.199
B	<b>KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	<b>678.842</b>	<b>147.131</b>	<b>2.000</b>			<b>46.000</b>	<b>12.000</b>	<b>45.000</b>		<b>6.000</b>	<b>300.519</b>	<b>50.000</b>	<b>28.450</b>	<b>107.692</b>		<b>12.500</b>	

**Phụ lục VII**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang) 

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối NS huyện, xã
				Các khoản thu hưởng 100%	Các khoản thu phân chia		
a	b	1	2=3+4	3	4	5	6=2+5
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.235.409</b>	<b>1.299.883</b>	<b>1.117.332</b>	<b>182.551</b>	<b>5.139.482</b>	<b>6.439.365</b>
1	Huyện Mèo Vạc	164.457	162.238	162.122	116	381.692	543.930
2	Huyện Đồng Văn	44.065	43.635	43.605	30	594.792	638.427
3	Huyện Yên Minh	49.412	48.519	48.252	267	620.273	668.792
4	Huyện Quản Bạ	61.200	60.865	60.835	30	406.587	467.452
5	Huyện Bắc Mê	211.550	196.889	156.882	40.007	319.851	516.740
6	Thành phố Hà Giang	223.214	321.154	182.128	139.026	107.869	429.023
7	Huyện Vị Xuyên	178.910	176.246	174.590	1.656	606.233	782.479
8	Huyện Bắc Quang	141.676	135.661	134.816	845	645.920	781.581
9	Huyện Quang Bình	73.768	71.205	70.953	252	410.107	481.312
10	Huyện Hoàng Su Phì	33.362	32.524	32.332	192	544.421	576.945
11	Huyện Xín Mần	53.795	50.947	50.817	130	501.738	552.685

**Ghi chú:** Không bao gồm chi bổ sung mục tiêu và chi viện trợ, huy động, đóng góp

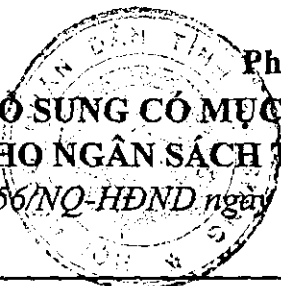
## Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Dự phòng ngân sách	Bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Tổng số	Dự phòng ngân sách			
				Tổng số	Trong đó		Trong đó						
					Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi GDĐT và dạy nghề					
a	b	1=2+11+12	2=3+7+10	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.783.561</b>	<b>6.439.365</b>	<b>283.988</b>	<b>60.000</b>	<b>206.990</b>	<b>16.998</b>	<b>6.026.590</b>	<b>3.617.256</b>	<b>1.200</b>	<b>128.787</b>	<b>324.196</b>	<b>20.000</b>
1	Huyện Mèo Vạc	589.373	543.930	8.040	6.240	800	1.000	525.012	331.217	100	10.879	43.443	2.000
2	Huyện Đồng Văn	685.740	638.427	37.000	5.900	30.000	1.100	588.659	367.215	100	12.769	45.313	2.000
3	Huyện Yên Minh	714.989	668.792	32.790	5.390	25.000	2.400	622.626	398.826	100	13.376	44.197	2.000
4	Huyện Quản Bạ	495.448	467.452	7.350	4.550	1.500	1.300	450.753	286.937	100	9.349	26.497	1.500
5	Huyện Bắc Mê	541.463	516.740	10.090	4.890	5.000	200	496.315	276.868	120	10.335	23.224	1.500
6	Thành phố Hà Giang	433.962	429.023	96.108	4.720	85.890	5.498	324.335	157.033	120	8.580	3.439	1.500
7	Huyện Vị Xuyên	816.166	782.479	24.550	7.250	16.800	500	742.279	448.451	120	15.650	31.687	2.000
8	Huyện Bắc Quang	803.306	781.581	37.075	5.225	30.000	1.850	728.875	445.246	120	15.632	19.725	2.000
9	Huyện Quang Bình	510.127	481.312	7.110	4.210	2.000	900	464.576	275.188	120	9.626	27.315	1.500
10	Huyện Hoàng Su Phì	609.689	576.945	12.735	6.235	5.000	1.500	552.671	312.300	100	11.539	30.745	2.000
11	Huyện Xín Mần	583.296	552.685	11.140	5.390	5.000	750	530.491	317.975	100	11.054	28.611	2.000



Phụ lục IX

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ năm 2021
1	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>324.196</b>
1	Huyện Mèo Vạc	43.443
2	Huyện Đông Văn	45.313
3	Huyện Yên Minh	44.197
4	Huyện Quán Bạ	26.497
5	Huyện Bắc Mê	23.224
6	Thành phố Hà Giang	3.439
7	Huyện Vị Xuyên	31.687
8	Huyện Bắc Quang	19.725
9	Huyện Quang Bình	27.315
10	Huyện Hoàng Su Phì	30.745
11	Huyện Xín Mần	28.611